

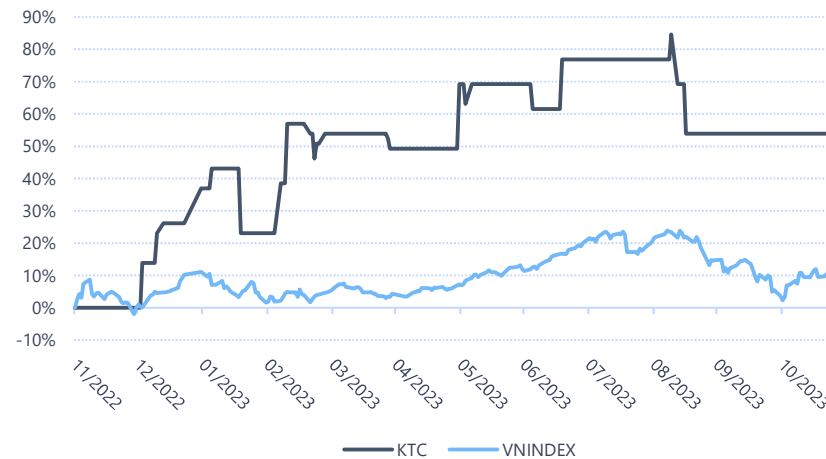
CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	10,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-13.0%	3.1%

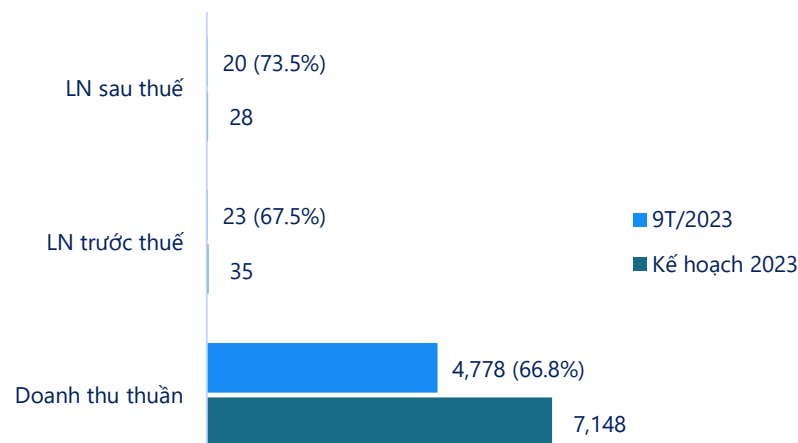
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365
Số lượng CPLH (CP)	36,473,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.21

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



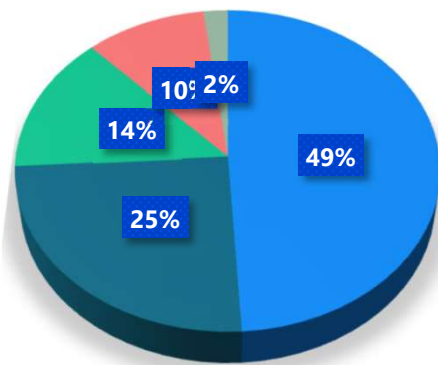
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- UBND Tỉnh Kiên Giang
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ
- Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang
- Khác

DT thuần
Q3 2023
1,639.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 33.1 | +2.1%
Cùng kỳ: ↗ 133.2 | +8.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
4,778.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 330.1 | -6.5%

LN thuần
Q3 2023
15.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 14.1 | +1402.0%
Cùng kỳ: ↗ 27.6 | +220.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
21.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +8.9%

LNTT
Q3 2023
16.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 14.1 | +1402.0%
Cùng kỳ: ↗ 28.8 | +232.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
23.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +17.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,639.4	1,506.1	8.8%	4,778.3	5,108.4	-6.5%
Giá vốn hàng bán	1,574.4	1,468.1	7.2%	4,600.2	4,901.9	-6.2%
Lợi nhuận gộp	64.9	38.0	70.8%	178.1	206.5	-13.8%
Doanh thu HĐTC	7.0	7.4	-6.0%	21.8	19.3	12.9%
Chi phí tài chính	11.7	9.6	21.7%	39.4	30.1	30.9%
Chi phí lãi vay	9.1	5.3	71.1%	31.5	16.5	90.7%
Chi phí bán hàng	36.2	35.4	2.1%	110.2	134.1	-17.8%
Chi phí QLDN	13.9	11.8	17.8%	36.9	45.4	-18.7%
LN thuần từ HĐKD	15.1 -	12.6	220.1%	21.4	19.7	8.9%
LN khác	1.3	0.2	596.5%	1.8	0.1	1457.2%
LN trước thuế	16.4 -	12.4	232.6%	23.3	19.8	17.5%
Thuế TNDN	2.3 -	1.8	226.9%	3.0	3.7	-18.4%
Lợi nhuận sau thuế	14.1 -	10.6	233.5%	20.3	16.1	25.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.1 -	10.6	233.5%	20.3	16.1	25.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131.9	51.1	118.9 -	243.4	169.4 -	166.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 11.0 -	16.1	25.4 -	17.0	2.8	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 129.6 -	6.8 -	10.0	161.3 -	256.4	211.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 8.8	28.2	134.4 -	99.1 -	84.2	67.0

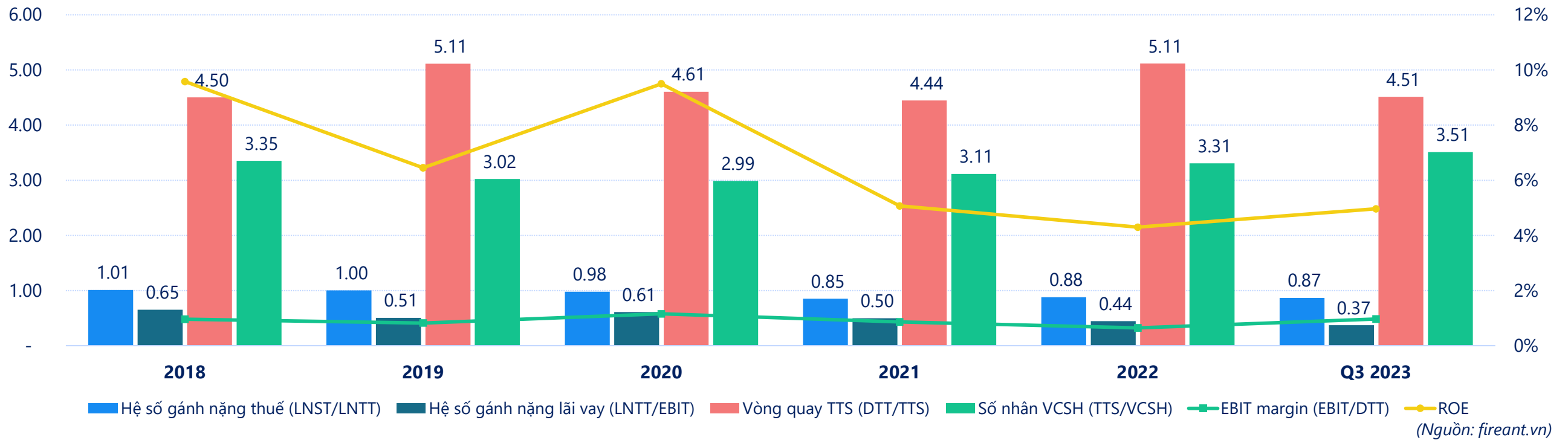
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,030.7	880.9	17.0%	69.4%
Tiền và tương đương tiền	111.4	227.7	-51.1%	7.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	17.0	15.2	12.1%	1.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	260.4	153.9	69.3%	17.5%
Hàng tồn kho	627.6	468.3	34.0%	42.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.3	15.9	-9.7%	1.0%
Tài sản dài hạn	454.9	477.7	-4.8%	30.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	329.6	348.4	-5.4%	22.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	19.4	19.3	0.7%	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.0	90.8	-1.9%	6.0%
Tài sản dài hạn khác	16.8	19.2	-12.2%	1.1%
Tổng cộng tài sản	1,485.6	1,358.6	9.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,077.8	953.0	13.1%	72.6%
Nợ ngắn hạn	1,077.8	953.0	13.1%	72.6%
Nợ vay ngắn hạn	870.5	747.7	16.4%	58.6%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	407.7	405.6	0.5%	27.4%
Vốn chủ sở hữu	407.7	405.6	0.5%	27.4%

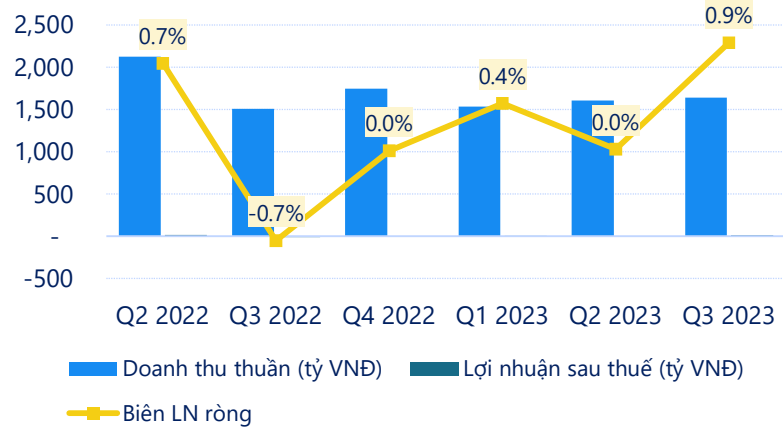
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTC

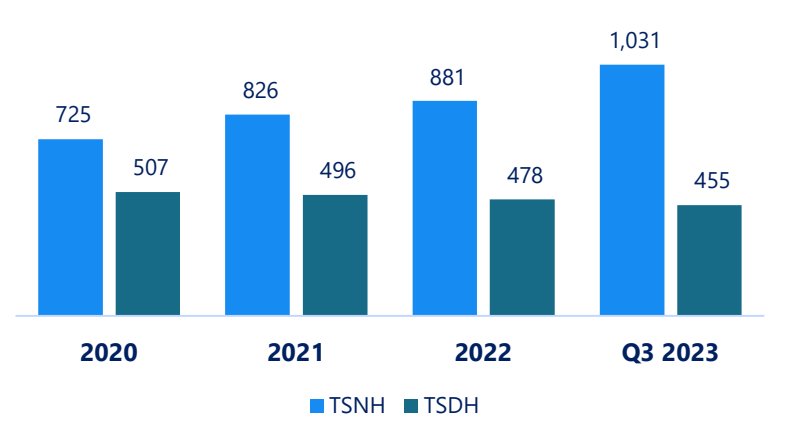
Phân tích Dupont



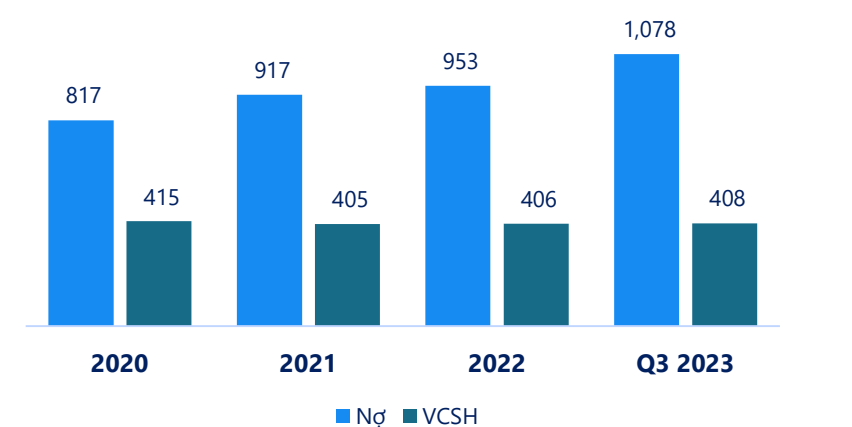
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.6%	0.4%	0.7%	0.4%	0.2%	0.2%
Biên LNST (TTM)	0.6%	0.4%	0.7%	0.4%	0.3%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	1.0%	0.8%	1.2%	0.9%	0.6%	1.0%
ROE (TTM)	9.6%	6.5%	9.5%	5.1%	4.3%	5.0%
ROA (TTM)	2.9%	2.1%	3.2%	1.6%	1.3%	1.4%

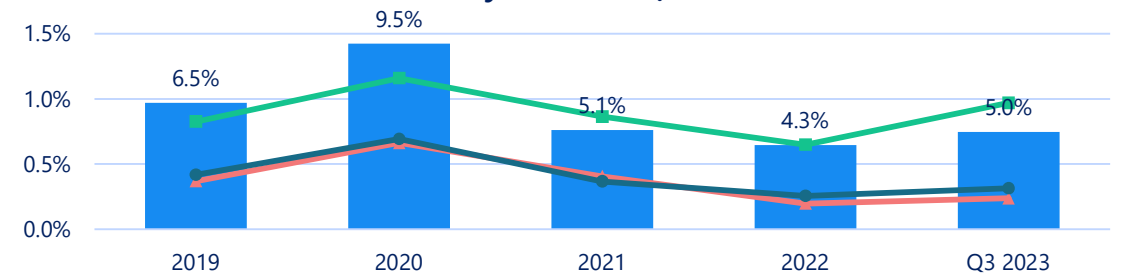
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.9	9.6	9.3	9.1	7.2	10.2
Số ngày nắm giữ HTK	24.0	24.8	28.1	32.6	27.8	35.1
Số ngày phải trả NCC	8.8	7.5	6.2	4.5	4.8	5.0
Vòng quay TSCĐ	15.5	17.1	15.2	15.4	19.3	19.1
Vòng quay TTS	81.1	71.4	79.3	82.1	71.4	80.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.9	2.0	2.6	2.0	1.8	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,104	757	1,083	570	478	560
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,931	8,362	7,918	7,629	7,693	7,787
P/E	24.2	34.5	8.3	22.3	15.5	17.8
P/B	3.0	3.1	1.1	1.7	1.0	1.3
P/S	0.2	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1

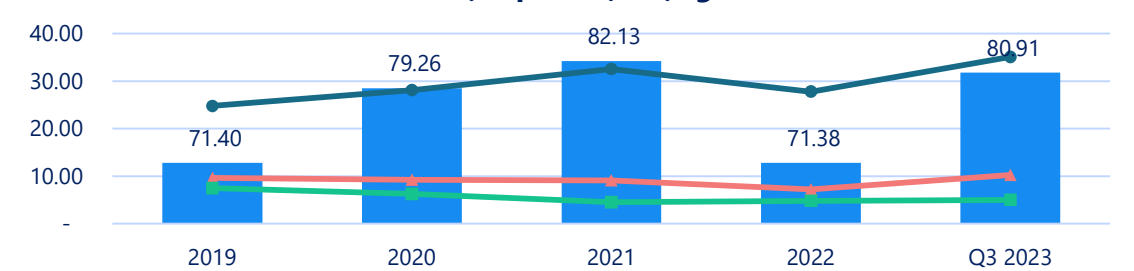
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



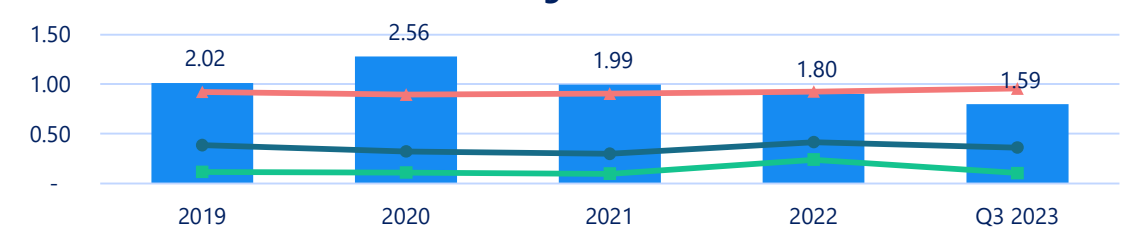
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

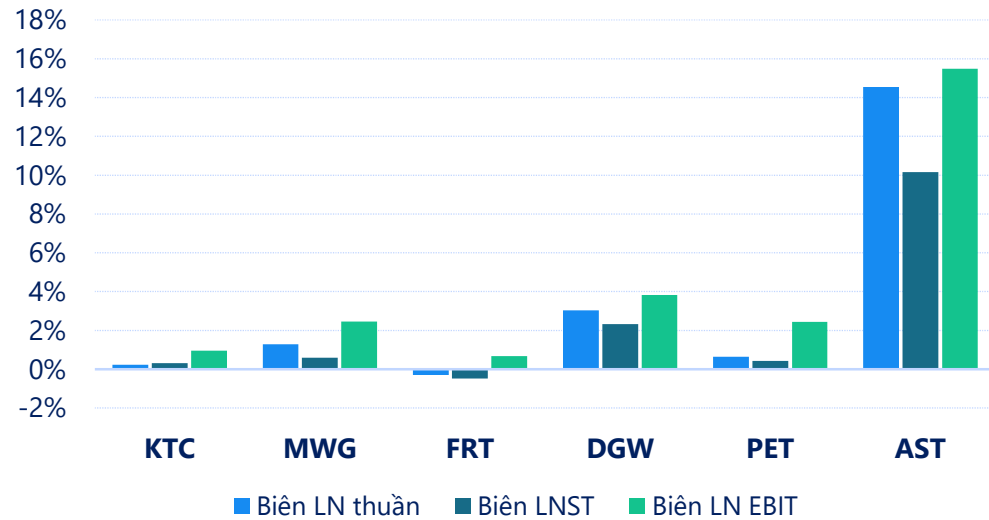
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KTC	4,778.3	-6.5%	20.3	25.8%	0.4%	0.3%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

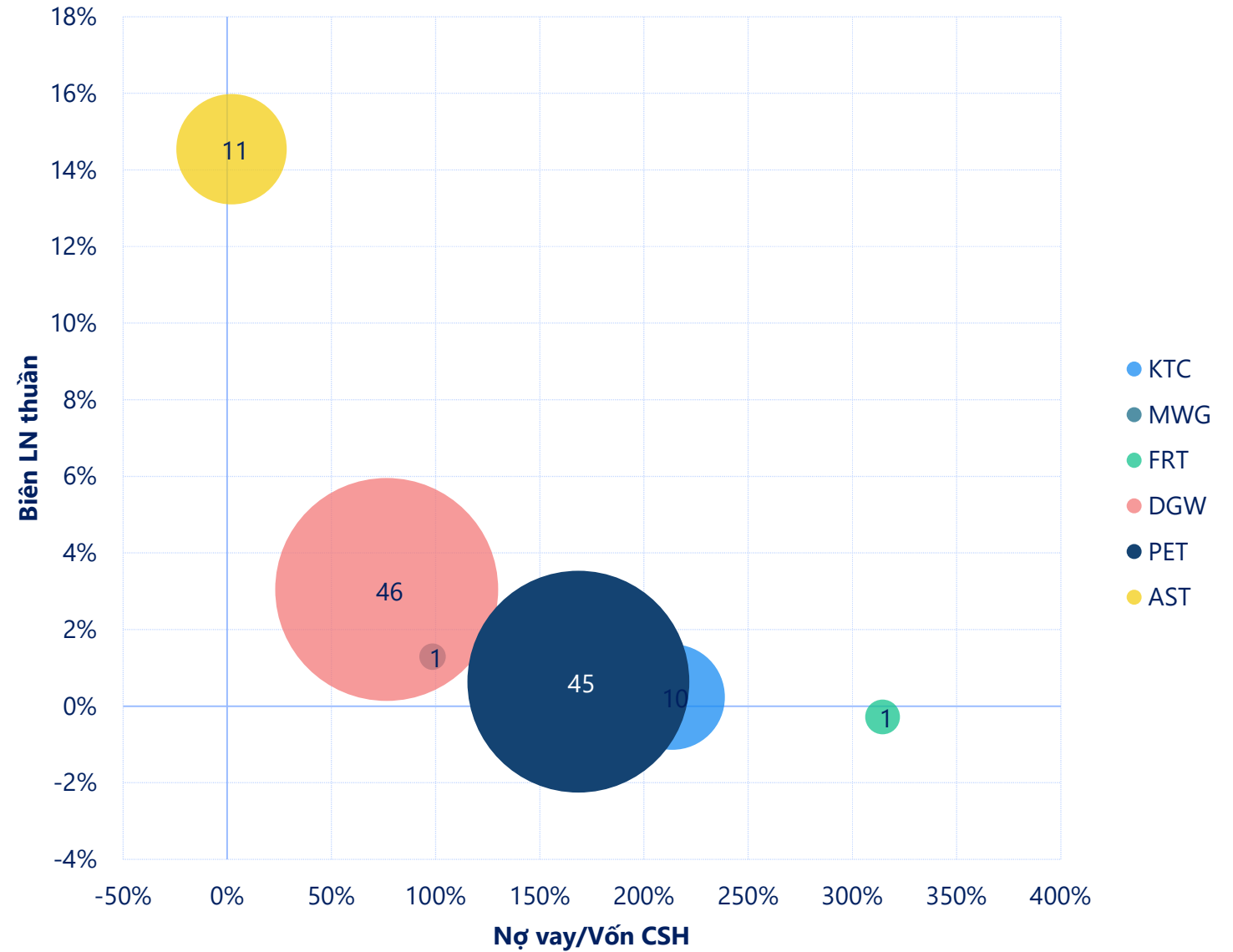
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)